

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

---

*Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2010  
(chưa soát xét kiểm toán)*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.085.821.308.320</b>	<b>14.263.707.062.491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<i>D.01</i>	<b>2.900.992.359.976</b>	<b>2.503.043.407.719</b>
1. Tiền	111		829.413.418.452	1.478.781.724.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.071.578.941.524	1.024.261.683.333
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<i>D.02</i>	<b>992.265.619.001</b>	<b>177.535.863.867</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		999.730.797.547	181.074.783.287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(7.465.178.546)	(3.538.919.420)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.249.293.008.337</b>	<b>5.129.082.206.315</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.029.397.642.452	2.827.575.339.399
2. Trả trước cho người bán	132		2.781.135.232.829	1.937.757.999.426
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		968.449.791	968.449.791
5. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	499.377.244.289	418.426.714.519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(61.585.561.024)	(55.646.296.820)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.997.236.493.606</b>	<b>5.662.220.503.648</b>
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	6.008.032.536.227	5.672.336.944.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.796.042.621)	(10.116.441.178)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>946.033.827.400</b>	<b>791.825.080.942</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131.272.238.422	27.571.258.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		140.406.798.596	46.507.872.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.242.426.038	42.606.855.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<i>D.05</i>	652.112.364.344	675.139.093.609

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.313.301.308.033</b>	<b>12.974.957.858.105</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>52.932.721.669</b>	<b>168.765.085.978</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.047.754.834	1.234.904.780
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	<i>D.07</i>	52.412.962.557	168.069.769.367
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(527.995.722)	(539.588.169)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.628.508.799.879</b>	<b>10.284.662.461.691</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>D.08</i>	9.071.159.932.939	8.810.517.520.903
- Nguyên giá	222		10.825.165.199.514	10.347.211.887.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.754.005.266.575)	(1.536.694.366.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<i>D.09</i>	77.584.525.147	83.771.638.894
- Nguyên giá	225		96.574.872.159	97.122.165.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.990.347.012)	(13.350.526.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>D.10</i>	50.546.325.959	49.473.408.640
- Nguyên giá	228		56.616.228.265	54.603.102.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.069.902.306)	(5.129.693.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>D.11</i>	1.429.218.015.834	1.340.899.893.254
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<i>D.12</i>	<b>349.530.615.822</b>	<b>284.554.162.790</b>
- Nguyên giá	241		416.205.318.664	339.127.998.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(66.674.702.842)	(54.573.835.361)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.627.320.596.555</b>	<b>1.688.718.905.830</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.266.798.798.501	1.396.695.953.630
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<i>D.13</i>	373.046.346.038	302.984.837.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(12.524.547.984)	(10.961.885.494)
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		<b>311.300.488</b>	<b>332.053.854</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>654.697.273.620</b>	<b>547.925.187.962</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	<i>D.14</i>	347.550.112.075	267.666.371.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		291.807.846.119	275.709.948.977
3. Tài sản dài hạn khác	278		15.339.315.426	4.548.866.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>280</b>		<b>30.399.122.616.353</b>	<b>27.238.664.920.596</b>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30/06/2010


Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>26.133.679.671.614</b>	<b>22.794.855.289.587</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.389.638.246.699</b>	<b>13.199.072.252.303</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.15	4.987.273.419.808	3.553.524.570.737
2. Phải trả người bán	312		1.889.616.866.989	2.216.987.609.056
3. Người mua trả tiền trước	313		4.053.432.934.585	4.076.681.543.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.16	332.710.585.487	429.933.824.148
5. Phải trả người lao động	315		117.259.245.089	201.214.497.191
6. Chi phí phải trả	316	D.17	770.787.593.426	708.079.754.326
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.18	2.167.641.235.480	1.977.073.964.226
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.660.855.665	1.660.855.665
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		69.255.510.170	33.915.633.414
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.744.041.424.915</b>	<b>9.595.783.037.284</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		91.753.470.534	111.030.753.016
2. Phải trả dài hạn khác	333		551.248.267.988	463.397.017.655
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.20	9.197.812.809.377	7.632.310.221.036
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.668.854.542	2.668.854.542
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.567.574.644	8.847.354.088
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		7.301.553.911	7.326.823.293
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.884.688.893.919	1.370.202.013.654
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.686.162.808.323</b>	<b>2.946.937.943.242</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.193.887.906.772</b>	<b>2.370.528.428.933</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.850.803.870.000	1.850.803.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.952.370.000	350.952.370.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.118.394.532	269.453.601
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(56.318.370.338)	(62.175.130.507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		417.989.310.997	243.025.106.060
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		87.090.865.481	59.594.490.524
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.149.093.363	994.863.116
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(459.897.627.263)	(72.936.593.861)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>492.274.901.551</b>	<b>576.409.514.309</b>
1. Nguồn kinh phí	432		492.073.632.791	576.409.514.309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		201.268.760	-
<b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>		<b>1.579.280.136.416</b>	<b>1.496.871.687.767</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>30.399.122.616.353</b>	<b>27.238.664.920.596</b>

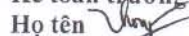
Ngày tháng 08 năm 2010

Người lập bảng

Họ tên

  
Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng

Họ tên 



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Quốc Hoàn

Tổng Giám đốc

Họ tên

  
Nguyễn Thành Phương




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

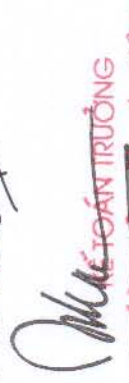
Quý II năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.429.813.525.565	3.300.204.191.184	6.031.281.123.522	5.410.988.286.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	15.959.735.095	8.361.024.700	23.348.506.611	11.960.791.120
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	3.413.853.790.470	3.291.843.166.484	6.007.932.616.911	5.399.027.494.959
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	2.761.901.435.641	2.896.098.576.223	4.917.633.946.020	4.753.367.041.061
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		651.952.354.829	395.744.590.261	1.090.298.670.891	645.660.453.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.29	223.155.761.271	56.819.186.647	264.921.053.637	93.143.532.448
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.30	383.116.633.655	178.826.053.069	509.108.013.972	267.397.131.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		289.377.292.005	164.042.238.526	397.759.513.555	241.360.227.172
8. Chi phí bán hàng	24		172.888.468.168	94.332.626.669	266.525.147.062	146.547.337.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		206.090.120.867	169.460.426.940	324.662.586.641	262.151.242.720
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.012.893.410	9.944.670.230	254.923.976.853	62.708.275.176
11. Thu nhập khác	31		14.949.178.715	174.723.015.197	56.636.234.430	180.852.459.091
12. Chi phí khác	32		5.885.683.540	130.637.014.824	33.093.121.706	131.399.335.425
13. Lợi nhuận khác	40		9.063.495.175	44.086.000.373	23.543.112.724	49.453.123.666
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		31.204.603.516	5.405.178.337	52.727.884.076	8.972.787.302
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.280.992.101	59.435.848.940	331.194.973.653	121.134.186.144
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		61.477.288.429	39.251.563.817	120.226.705.728	54.651.704.257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.703.547.134)	-	(14.681.048.207)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.507.250.806	20.184.285.123	225.649.316.132	66.482.481.887
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		68.793.034.328	39.815.791.673	111.350.487.534	62.378.978.874
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		30.714.216.478	(19.631.506.550)	114.298.828.598	4.103.503.013
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		210	(123)	618	24

Người lập bảng

  
Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng 

  
Nguyễn Quốc Hoa  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng 8 năm 2010

Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý II năm 2010

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Lũy đến đến cuối quý II năm 2010</i>	<i>Lũy kể đến cuối quý II năm 2009</i>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	331.194.973.653	121.134.186.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	241.385.227.757	356.674.454.727
- Các khoản dự phòng	03	(4.563.783.615)	73.691.082.957
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(49.725.719.466)	309.079.816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(108.410.617.369)	3.557.269.255
- Chi phí lãi vay	06	397.759.513.555	241.360.227.172
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	807.639.594.515	796.726.300.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.087.702.221.783)	376.367.816.835
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(335.695.591.401)	(222.426.707.644)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	219.346.238.887	395.791.936.313
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(183.584.719.803)	(494.179.240.559)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(381.275.248.336)	(241.360.227.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(176.701.491.640)	(61.180.009.344)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	290.507.155.820	419.782.813.817
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(205.695.147.952)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(847.466.283.741)</b>	<b>763.827.534.365</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(611.846.085.358)	(304.800.854.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	23.589.070.558	9.543.950.276
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(555.300.375.740)	(606.172.973.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.259.193.304	111.804.385.233
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(120.091.290.979)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8.722.200.000	1.430.581.136
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.513.340.587	89.943.512.649
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.132.153.947.628)</b>	<b>(698.251.398.519)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	701.904.740.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.637.568.037.300	2.317.221.596.317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.253.946.129.864)	(2.419.498.958.254)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy đến đến cuối quý II năm 2010	Lũy kế đến cuối quý II năm 2009
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(1.475.559.873)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.052.723.810)	(137.727.501.891)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>2.377.569.183.626</b>	<b>460.424.316.299</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>397.948.952.257</b>	<b>526.000.452.145</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.503.043.407.719</b>	<b>1.285.973.102.061</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.900.992.359.976</b>	<b>1.811.973.554.206</b>

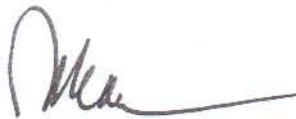
Ngày tháng 08 năm 2010

Người lập bảng  
Họ tên



Nguyễn Hồng Kiên

Kế toán trưởng  
Họ tên



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Quốc Hoà

Tổng Giám đốc  
Họ tên



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thành Phương



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 01/04/2009.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;



- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

### 3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2010 : 42 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 42 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	50,98%	50,98%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	51,47%	51,47%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	51,00%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,65%	82,65%
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	60,00%	60,00%
15	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	86,55%	73,79%
17	Công ty TNHH Một thành viên Vinaconex Dung Quất	100,00%	100,00%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	60,03%	57,40%
19	Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	51,40%	51,40%
20	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	57,97%	57,22%
21	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
22	Công ty Cổ phần Tư Vấn, ĐTXD và Ứng Dụng công nghệ mới (R&D)	51,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
24	Công ty Cổ phần Bê tông và XD Xuân Mai	51,00%	51,00%
25	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương Sơn	55,00%	55,00%
26	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	61,17%	56,44%
27	Công ty Cổ phần Khách Sạn Suối Mơ	73,17%	66,25%
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	95,26%	85,76%
29	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	75,56%	75,56%
30	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,33%	53,33%
32	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex E&C	51,00%	51,00%
34	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	64,10%	62,63%
35	Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (*)	59,12%	58,93%
36	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	100,00%	99,82%



STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
37	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
38	Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Vinaconex	95,00%	94,85%
39	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	72,25%	64,34%
40	Công ty CP đầu tư và kinh doanh Thương mại Vinaconex (Hà Đông)	63,98%	61,05%
41	Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	93,59%	61,22%
42	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch bất động sản	94,12%	72,16%

**4. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
<b>Công ty Liên doanh</b>				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
3	Công ty TNHH Vina Sanwa	Hà Nội	40,00%	40,00%
4	Công ty Nam Hoàn Vũ Phong Phú	Hà Nội	33,33%	33,33%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng nhà ở Sơn An	Hà Nội	30,00%	2,00%
<b>Công ty Liên kết</b>				
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	Nghệ An	36,81%	36,81%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Ống thép xây dựng số 20	Hà Nội	26,25%	14,24%
3	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Thanh Hóa	36,40%	36,40%
4	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm Vinavico	Hà Nội	31,53%	31,13%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex UPGC	Hà Nội	35,03%	30,54%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	21,54%	19,79%
8	Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	Hà Nội	47,77%	46,79%
9	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
10	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Vĩnh Phúc	43,89%	27,46%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Hà Nội	37,50%	31,89%
12	Công ty Cổ phần Vinaconex Cửu Long	Tp.HCM	23,00%	23,00%
13	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	Hà Nội	32,24%	16,52%

## **II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán**

### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

### **2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

## **III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

### **2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **3. Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các



quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/ lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4. Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **11. Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.01 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	72.323.166.564	50.185.069.067
- Tiền gửi ngân hàng	757.090.251.888	1.423.212.566.319
- Tiền đang chuyển	-	5.384.089.000
- Các khoản tương đương tiền	2.071.578.941.524	1.024.261.683.333
<b>Cộng</b>	<b>2.900.992.359.976</b>	<b>2.503.043.407.719</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	937.603.192.983	95.186.623.167
- Cho vay ngắn hạn	23.970.000.000	59.000.000.000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	38.157.604.564	26.888.160.120
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.465.178.546)	(3.538.919.420)
<b>Cộng</b>	<b>992.265.619.001</b>	<b>177.535.863.867</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu từ các đội xây dựng	153.065.454.644	207.757.407.141
- Cho vay ngắn hạn	37.113.821.103	53.951.565.000
- Phải thu tiền tạm ứng thực hiện dự án, tạm ứng khác	95.756.031.483	50.314.613.333
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	22.960.903.238	12.233.359.829
- Phải thu tiền tạm ứng cổ tức cho cổ đông	-	8.700.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi	24.260.588.220	4.508.132.127
- Phải thu khác	166.220.445.601	80.961.637.089
<b>Cộng</b>	<b>499.377.244.289</b>	<b>418.426.714.519</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.04 - Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	19.299.908.582	17.686.316.216
- Nguyên liệu, vật liệu	302.651.073.168	247.373.004.651
- Công cụ, dụng cụ	143.516.818.200	158.317.887.329
- Chi phí SX, KD dở dang	5.283.880.248.789	5.079.132.895.825
- Thành phẩm	238.970.254.413	144.532.332.084
- Hàng hóa	15.792.125.519	16.420.828.004
- Hàng gửi đi bán	3.922.107.556	8.873.680.717
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6.008.032.536.227</b>	<b>5.672.336.944.826</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.05 - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi sự nghiệp	114.707.391.058	122.336.102.236
- Tài sản ngắn hạn khác	537.404.973.286	552.802.991.373
<b>Cộng</b>	<b>652.112.364.344</b>	<b>675.139.093.609</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.07 - Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.212.652.778	-
- Phải thu dài hạn khác	51.200.309.779	168.069.769.367
<b>Cộng</b>	<b>52.412.962.557</b>	<b>168.069.769.367</b>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.229.173.325.234	4.618.548.401.986	572.123.382.542	927.366.777.645	10.347.211.887.407
Mua trong kỳ	30.726.520.532	78.125.818.664	244.354.676.789	7.008.861.993	360.215.877.978
Đầu tư XD CB hoàn thành	172.160.281.331	1.116.797.884	-	11.104.992.655	184.382.071.870
Tặng khác	83.608.619.821	18.168.280.648	12.759.710.416	37.829.911.711	152.366.522.596
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(18.764.301.812)	-	-	-	(18.764.301.812)
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.161.192.196)	(26.104.619.564)	(5.460.891.589)	(70.726.703.349)
Giảm khác	(39.363.913.848)	(58.503.227.377)	(7.842.633.337)	(23.810.380.614)	(129.520.155.176)
Số dư cuối Quý II/2010	4.457.540.531.258	4.618.294.879.609	795.290.516.846	954.039.271.801	10.825.165.199.514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	296.742.995.560	955.521.935.335	233.531.186.826	50.898.248.783	1.536.694.366.504
Khấu hao trong kỳ	120.495.916.043	121.640.886.901	42.436.429.125	6.766.821.799	291.340.053.868
Tặng khác	5.525.488.574	6.035.220.626	6.450.608.658	277.031.031	18.288.348.889
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.694.651.006)	-	-	-	(1.694.651.006)
Thanh lý, nhượng bán	-	(41.292.973.521)	(22.273.548.192)	(1.790.085.997)	(65.356.607.710)
Giảm khác	(1.069.669.389)	(16.357.540.141)	(3.266.309.356)	(4.572.725.084)	(25.266.243.970)
Số dư cuối Quý II/2010	420.000.079.782	1.025.547.529.200	256.878.367.061	51.579.290.532	1.754.005.266.575
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.932.430.329.674	3.663.026.466.651	338.592.195.716	876.468.528.862	8.810.517.520.903
Tại ngày cuối Quý II/2010	4.037.540.451.476	3.592.747.350.409	538.412.149.785	902.459.981.269	9.071.159.932.939

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**D.09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>					
Số dư đầu năm	3.733.226.249	13.155.646.066	80.233.293.153	-	97.122.165.468
Thuê tài chính trong Lũy kế Quý II/2010	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(8.867.235.655)	8.319.942.346	-	(547.293.309)
<b>Số dư cuối Quý II/2010</b>	<b>3.733.226.249</b>	<b>22.022.881.721</b>	<b>71.913.350.807</b>	<b>-</b>	<b>96.574.872.159</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	504.722.619	2.802.398.333	10.043.405.622	-	13.350.526.574
Khấu hao trong kỳ	320.912.618	484.554.279	5.381.646.850	-	6.187.113.747
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(182.431.103)	(364.862.206)	-	(547.293.309)
<b>Số dư cuối Quý II/2010</b>	<b>825.635.237</b>	<b>3.469.383.715</b>	<b>15.789.914.678</b>	<b>-</b>	<b>18.990.347.012</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>					
Tại ngày đầu năm	3.228.503.630	10.353.247.733	70.189.887.551	-	83.771.638.894
Tại ngày cuối Quý II/2010	2.907.591.012	18.553.498.006	56.123.436.129	-	77.584.525.147



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

**D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	36.634.155.066	9.728.424.727	1.733.095.300	6.507.427.522	54.603.102.615
Mua trong kỳ	8.149.937.763	-	-	537.917.650	8.687.855.413
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	500.000.000	500.000.000
Giảm khác	9.728.424.727	(9.728.424.727)	(1.733.095.300)	(5.441.634.463)	(7.174.729.763)
Số dư cuối Quý II/2010	54.512.517.556	-	-	2.103.710.709	56.616.228.265
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.479.049.975	299.904.836	268.896.816	1.081.842.348	5.129.693.975
Khấu hao trong kỳ	878.268.300	-	-	25.350.103	903.618.403
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	299.904.836	(299.904.836)	(268.896.816)	303.486.744	36.589.928
Số dư cuối Quý II/2010	4.657.223.111	-	-	1.412.679.195	6.069.902.306
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	33.155.105.091	9.428.519.891	1.464.198.484	5.425.585.174	49.473.408.640
Tại ngày cuối Quý II/2010	49.855.294.445	-	-	691.031.514	50.546.325.959

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2010

**D.12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối Quý II/2010
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>339.127.998.151</b>	<b>77.906.693.953</b>	<b>829.373.440</b>	<b>416.205.318.664</b>
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà	237.671.000.021	77.784.328.953	-	315.455.328.974
- Nhà và quyền sử dụng đất	91.829.454.930	122.365.000	829.373.440	91.122.446.490
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>54.573.835.361</b>	<b>12.853.997.803</b>	<b>753.130.322</b>	<b>66.674.702.842</b>
- Quyền sử dụng đất	1.161.308.361	192.550.864	-	1.353.859.225
- Nhà	38.345.215.953	10.956.105.924	-	49.301.321.877
- Nhà và quyền sử dụng đất	15.067.311.047	1.705.341.015	753.130.322	16.019.521.740
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	<b>284.554.162.790</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>349.530.615.822</b>
- Quyền sử dụng đất	8.466.234.839	-	-	8.273.683.975
- Nhà	199.325.784.068	-	-	266.154.007.097
- Nhà và quyền sử dụng đất	76.762.143.883	-	-	75.102.924.750
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Công trình khu công nghiệp Bắc Phú Cát	101.848.761.162	294.806.189.190
Công trình thủy điện Ngòi Phát	267.403.313.686	196.392.620.815
Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà	106.899.213.582	135.049.075.132
Trụ sở Vinaconex tại 34 Láng Hạ, Hà Nội	149.456.351.822	126.767.125.682
Văn phòng làm việc HH2-2, Mễ Trì Hạ, Hà Nội	-	121.094.401.717
Công trình chợ Mơ	178.047.967.208	72.347.162.862
Dự án Trung Văn	44.263.412.937	43.902.218.270
Dự án cấp nước Tây Nam Hà Nội	25.819.371.514	22.236.093.721
Dự án khu trung tâm thương mại	19.099.355.163	18.486.567.882
Nhà máy Xi măng Cẩm Phả	-	6.726.896.151
Các dự án khác	536.380.268.760	303.091.541.832
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>	<b>1.429.218.015.834</b>	<b>1.340.899.893.254</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.13 - Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Đầu tư cổ phiếu	343.823.224.843	262.977.212.093
- Đầu tư trái phiếu	3.000.000	5.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	29.220.121.195	40.002.625.601
<b>Cộng</b>	<b>373.046.346.038</b>	<b>302.984.837.694</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>D.14 - Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	57.507.313.785	57.507.313.785
- Công cụ dụng cụ phân bổ	58.273.530.153	62.029.122.628
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	161.460.419	33.024.871.787
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	18.890.232.733	16.653.965.833
- Vật tư luân chuyển	29.839.790.707	1.322.941.893
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.195.161.987	-
- Khác	178.682.622.291	97.128.156.066
<b>Cộng</b>	<b>347.550.112.075</b>	<b>267.666.371.992</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.15 - Vay và nợ ngắn hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Vay và nợ ngắn hạn	3.224.888.981.306	2.579.899.027.182
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2.723.944.840.365	2.260.394.350.045
- Vay ngắn hạn tổ chức	147.335.051.402	88.971.059.372
- Vay ngắn hạn cá nhân	353.609.089.539	230.533.617.765
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.762.384.438.502	973.625.543.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	731.391.962.923	911.640.592.396
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	1.030.992.475.579	61.984.951.159
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.987.273.419.808</b>	<b>3.553.524.570.737</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	147.105.775.600	188.073.022.804
- Thuế xuất nhập khẩu	102.282.340	142.533.178
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	153.858.907.071	210.333.692.983
- Thuế thu nhập cá nhân	3.200.871.607	3.016.780.171
- Thuế tài nguyên	562.022.907	1.479.610.875
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	477.109.950	639.392.502
- Các loại thuế khác	27.403.616.012	26.248.791.635
<b>Cộng</b>	<b>332.710.585.487</b>	<b>429.933.824.148</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.17- Chi phí phải trả</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước hoạt động kinh doanh	339.129.780.636	330.349.714.822
- Trích trước lãi sử dụng vốn	156.441.649.858	113.625.925.134
- Trích trước khác	275.216.162.932	264.104.114.370
<b>Cộng</b>	<b>770.787.593.426</b>	<b>708.079.754.326</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả tiền tạm ứng mua cổ phần của cổ đông	587.206.560.000	758.455.400.000
Phải trả các đội xây dựng	304.802.135.180	510.702.415.740
Phải trả Công ty Sonakali	570.000.000.000	400.000.000.000
Đặt cọc thuê đất	62.680.501.800	62.616.000.000
Kinh phí bảo trì nhà chung cư	80.061.058.689	43.061.473.550
Nộp bổ sung 20% vốn mua CP của Tổng Công ty	-	26.029.000.000
Phải trả lãi tiền vay	16.484.265.219	12.781.678.621
Cổ tức phải trả	230.648.295.154	10.517.787.945
Phải nộp Ngân sách Thành phố	6.115.918.898	5.948.259.518
Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.642.500.540	146.961.948.852
<b>Cộng</b>	<b>2.167.641.235.480</b>	<b>1.977.073.964.226</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.20 - Vay và nợ dài hạn</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
Vay dài hạn	7.960.197.247.879	7.566.900.812.704
- Vay tại Công ty mẹ	6.208.563.289.826	6.110.013.502.170
- Vay tại các công ty con	1.751.633.958.053	1.456.887.310.534
Trái phiếu phát hành	3.000.000.000.000	1.039.034.951.887
- Tại Công ty mẹ	3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tại các công ty con	-	39.034.951.887
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.762.384.438.502)	(973.625.543.555)
<b>Cộng</b>	<b>9.197.812.809.377</b>	<b>7.632.310.221.036</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.26 - Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>Lũy kế Quý II/2010</i>	<i>Lũy kế Quý II/2009</i>
- Chiết khấu thương mại	21.602.528.362	11.839.542.332
- Giảm giá hàng bán	1.591.512.080	84.950.188
- Hàng bán bị trả lại	154.466.169	36.298.600
<b>Cộng</b>	<b>23.348.506.611</b>	<b>11.960.791.120</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.25 - Doanh thu theo ngành</i>	<i>Lũy kế quý II/2010</i>	<i>Tỷ trọng</i>	<i>Lũy kế quý II/2009</i>	<i>Tỷ trọng</i>
<b><i>Doanh thu thuần</i></b>				
Doanh thu xây lắp	3.041.593.232.457	50,63%	3.317.475.758.873	61,45%
Doanh thu sản xuất công nghiệp	1.715.833.187.577	28,56%	1.401.923.222.706	25,97%
Doanh thu kinh doanh bất động sản	899.878.888.986	14,98%	333.468.944.867	6,18%
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.691.771.468	1,23%	20.990.250.156	0,39%
Doanh thu khác	276.935.536.423	4,61%	325.169.318.357	6,02%
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>6.007.932.616.911</b>		<b>5.399.027.494.959</b>	
<b><i>Giá vốn hàng bán</i></b>				
Giá vốn xây lắp	2.715.998.539.878	55,23%	3.118.343.940.994	65,60%
Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.325.432.190.546	26,95%	1.136.033.672.637	23,90%
Giá vốn kinh doanh bất động sản	623.005.915.338	12,67%	286.795.725.233	6,03%
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	50.597.162.889	1,03%	16.241.329.321	0,34%
Giá vốn hàng bán khác	202.600.137.369	4,12%	195.952.372.876	4,12%
<b>Tổng giá vốn hàng bán</b>	<b>4.917.633.946.020</b>		<b>4.753.367.041.061</b>	
<b><i>Lãi gộp</i></b>				
Giá vốn xây lắp	325.594.692.579	29,86%	199.131.817.879	30,84%
Giá vốn sản xuất công nghiệp	390.400.997.031	35,81%	265.889.550.069	41,18%
Giá vốn kinh doanh bất động sản	276.872.973.648	25,39%	46.673.219.634	7,23%
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.094.608.579	2,12%	4.748.920.835	0,74%
Giá vốn hàng bán khác	74.335.399.054	6,82%	129.216.945.481	20,01%
<b>Tổng lãi gộp</b>	<b>1.090.298.670.891</b>		<b>645.660.453.898</b>	
<b><i>Tỷ suất lợi nhuận gộp</i></b>				
Doanh thu xây lắp	10,70%		6,00%	
Doanh thu sản xuất công nghiệp	22,75%		18,97%	
Doanh thu kinh doanh bất động sản	30,77%		14,00%	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31,34%		22,62%	
Doanh thu khác	26,84%		39,74%	
<b>Tổng tỷ suất lợi nhuận</b>	<b>18,15%</b>		<b>11,96%</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/06/2010*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.29 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế Quý II/2010</b>	<b>Lũy kế Quý II/2009</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	86.623.017.115	71.016.131.482
- Lãi chênh lệch tỷ giá	148.765.357.346	4.730.797.479
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.116.348.120	9.399.049.155
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.635.065.328	71.149.016
- Lãi bán chứng khoán	5.227.433.185	108.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.553.832.543	7.818.405.316
<b>Cộng</b>	<b>264.921.053.637</b>	<b>93.143.532.448</b>

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<b>D.30 - Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Lũy kế Quý II/2010</b>	<b>Lũy kế Quý II/2009</b>
- Chi phí lãi vay	397.759.513.555	237.657.080.122
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	99.039.637.880	4.496.395.987
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.563.783.615	16.918.139.630
- Chi phí tài chính khác	7.745.078.922	8.325.515.534
<b>Cộng</b>	<b>509.108.013.972</b>	<b>267.397.131.273</b>